

Bản án số: 376/2023/HS-PT
Ngày: 30/8/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Trường
Các Thẩm phán: ông Lê Phước Thanh
 ông Vũ Thanh Liêm

Thư ký phiên toà: bà Đinh Thị Thanh Yên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:** ông Lê Phước Thanh - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 285/2023/TLPT-HS ngày 20 tháng 6 năm 2023 đối với bị cáo Phạm Thị Bích D về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Trốn thuế”. Do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2023/HS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- *Bi cáo bị kháng cáo:*

Phạm Thị Bích D, sinh ngày 20/11/1967, tại Phú Yên; nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 9/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm N (đã chết) và bà Bùi Thị T, sinh năm 1938; Chồng: Không, có 01 con sinh năm 1990; tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt tạm giam từ ngày 25/01/2022 tại Trại tạm giam Công an tỉnh P. Có mặt.

- *Người bào chữa của bị cáo* Phạm Thị Bích D: Bà Huỳnh Thị T1 -Luật sư văn phòng L4 thuộc Đoàn luật sư tỉnh P. Có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:*

1. Bà Đỗ Thị Minh T2, sinh ngày: 17/4/1994. Nơi cư trú: Khu dân cư S, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

2. Bà Phạm Thị Thu H, sinh ngày: 02/4/1969. Nơi cư trú: G T, Phường B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị Thu H: Bà Nguyễn Minh T3 – Luật sư Công ty L5; Địa chỉ: G Đ, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Bà H và bà T3 có mặt.*

3. Bà Nguyễn Thị Hồng L, sinh ngày 27/02/1963. Nơi cư trú: Khu phố B, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị Tô L1, sinh ngày 06/4/1964. Nơi cư trú: Thôn P, xã H, Huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt. *Người phiên dịch khuyết tật câm điếc cho bà Tô L2: bà Nguyễn Thị Trúc L3, sinh ngày 22/8/1971. Nơi cư trú: Khu phố F, Phường B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.*

5. Bà Đỗ Thị Phương N1, sinh ngày 15/01/1960. Nơi cư trú: C L, Phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên. *Người đại diện theo uỷ quyền của bà Đỗ Thị Phương N1: Bà Nguyễn Minh T3 – Luật sư Công ty L5; Địa chỉ: G Đ, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Bà N1 và bà T3 có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2016 đến đầu tháng 01/2020, Phạm Thị Bích D vay, mượn tiền của nhiều người, mục đích là cho vay đáo hạn ngân hàng và mua bán bất động sản. Đến tháng 01/2020, D nợ tiền của nhiều người với tổng số tiền khoảng 18.868.500.000 đồng, nhưng do làm ăn thua lỗ nên không còn khả năng thanh toán. Để có tiền trả nợ, D nảy sinh ý định vay tiền của người này trả cho người khác, nhưng để người cho vay tin tưởng đưa tiền, D đưa ra nhiều thông tin gian dối, không đúng sự thật như: vay để đáo hạn ngân hàng hoặc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người khác,... làm những người cho vay tin tưởng là thật đưa tiền cho D. Với thủ đoạn như trên, từ tháng 01/2020 đến tháng 9/2020, D đã chiếm đoạt tiền của nhiều người, với tổng số tiền 4.220.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 23/01/2020, D nói dối với bà Lê Thị Huyền T4 là cần tiền cho vay đáo hạn ngân hàng, tin tưởng, bà T4 đã cho D vay 300.000.000 đồng. Từ tháng 5 đến tháng 9/2020 D đã nói dối bà Trần Thị Huyền T5, bà Lê Thị C, bà Trương Hồ Hồng V là cần tiền cho vay đáo hạn ngân hàng, tin tưởng nên bà T5 đã cho vay 150.000.000 đồng, bà C cho vay 170.000.000 đồng và bà V cho vay 1.500.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, D chiếm đoạt tiền của 4 người trên tổng cộng 2.120.000 đồng trả nợ cá nhân (BL 652-655, 661-663, 666-668).

- Ngày 29/7/2020 và ngày 14/9/2020 vì cần tiền trả nợ cho người khác nên D nói dối Trần cần tiền để đáo hạn ngân hàng, vì tin tưởng nên T6 đã cho D vay 1.000.000.000 đồng. Ngày 17/9/2020, D tiếp tục nói dối T6 vay tiền để đáo hạn ngân hàng. Trần yêu cầu D phải có tài sản thế chấp, Dợn lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 531017 do UBND huyện M, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 29/5/2013 cho bà Nguyễn Thị D1 (Giấy chứng nhận này do Nguyễn

T7 đã thế chấp để vay 10.000.000 đồng của D) thế chấp cho T6, D nói đây là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà ngoại Đỗ Thị Minh T2 (con dâu của D) cho. Tin tưởng D nói thật nên T6 cho vay 600.000.000 đồng. Ông Phạm Ngọc T8 (con ruột của D) đến nhà T6 nhận 600.000.000 đồng về đưa lại cho D. Ngày 23/9/2020 D tiếp tục vay của T6 500.000.000 đồng, vì đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đó nên T6 đồng ý cho vay. Dọn dặn bà Đỗ Thị Minh T2 “nếu T6 có hỏi sổ đỏ phải của con không, thì nói là ngoại con cho”, sau đó, T6 gặp bà T2 hỏi “sổ đỏ của em thì viết cho chị tờ giấy”, bà T2 đồng ý viết “giấy thế sổ đỏ” rồi đưa T6. Sau khi nhận được tiền của T6, D chiếm đoạt sử dụng vào việc trả nợ cá nhân, đến nay chưa trả lại tiền cho T6. Tổng số tiền D chiếm đoạt của T6 là 2.100.000.000 đồng (BL 641-648, 1073-1074).

Từ năm 2019 đến tháng 9/2020, D nhiều lần vay tiền của Huỳnh Bảo T9 với tổng số tiền 5.860.000.000 đồng, với lãi suất khác nhau; trong đó T9 có cho D vay số tiền 2.560.000.000 đồng đề ngày 29/7/2020, với mức lãi suất 3.500 đồng/1.000.000 đồng/ngày, tương đương 127,75%/năm. Tại mặt sau của Giấy mượn tiền này, T9 viết: “Tính chót lãi đến ngày 13/8/2020 DL. Từ 29/7 → 13/8: 16 ngày. 2560 triệu x 16 x 3500 = 143.360.000”. Trên gạch chéo nội dung tính lãi, tẩy xóa phần lãi suất và tiền lãi. Cùng ngày, T9 cho D vay số tiền 400.000.000 đồng, trong đó có 100.000.000 đồng cho vay với mức lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, tương đương với mức lãi suất 182,5%/năm. Tại mặt sau giấy mượn tiền này ghi: “13/8: trả gốc: 100 triệu. 29/7 → 13/8: 16 ngày. 100 triệu x 16 x 5.000 = 8.000.000đ (đưa 16/8)” R. Đối với phần thể hiện số tiền gốc, lãi bị tẩy xóa. Tổng số tiền thu lợi bất chính của Huỳnh Bảo T9 trong 02 khoản vay này là 128.039.451 đồng (BL 643-644).

Từ năm 2014 đến cuối năm 2019, D làm nghề mua bán bất động sản nhưng không đăng ký kinh doanh. Dọn biết rõ quy định phải nộp thuế thu nhập cá nhân khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 2% giá chuyển nhượng và lệ phí trước bạ là 0,5% giá chuyển nhượng. Từ tháng 5/2018 đến tháng 4/2021, D chuyển nhượng 07 thửa đất tại thành phố T, với tổng số tiền chuyển nhượng thực tế là 14.880.000.000 đồng; D phải nộp số tiền thuế thu nhập cá nhân là 297.600.000 đồng và người nhận chuyển nhượng phải nộp số tiền lệ phí trước bạ là 75.650.000 đồng. Nhưng với mục đích giảm số tiền thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ phải nộp, D kê khai giá chuyển nhượng trong các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với 07 thửa đất (trong đó có 01 thửa đất tách thành 02 thửa đất; 01 thửa đất Dọn chuyển nhượng 02 lần) xuống còn 2.210.000.000 đồng, nên D chỉ đóng thuế thu nhập cá nhân vào ngân sách nhà nước số tiền 73.539.528 đồng và lệ phí trước bạ là 12.249.500 đồng (BL 1160-1161).

Bản kết luận giám định số 290 ngày 29/7/2022 của Phòng K Công an tỉnh P kết luận: Phục hồi các dữ liệu đã tẩy xóa ở mặt sau 02 giấy mượn tiền đề ngày 29/7/2020; Chữ viết ở mặt sau các tờ giấy mượn tiền là do Huỳnh Bảo T9 viết ra, chữ viết ở mặt trước là do Phạm Thị Bích D viết (BL 256).

Kết luận giám định số 3979/KL-GDTP ngày 21/11/2022, Cục thuế tỉnh P kết luận: Hành vi vi phạm pháp luật của Phạm Thị Bích D và người nhận chuyển nhượng, người chuyển nhượng đã gây thất thu cho ngân sách Nhà nước với tổng số tiền thuế thu nhập cá nhân là 321.893.672 đồng và lệ phí trước bạ là 87.483.618 đồng, trong đó Phạm Thị Bích D đã gây thất thu cho ngân sách Nhà nước với số tiền thuế thu nhập cá nhân là 224.060.472 đồng và lệ phí trước bạ là 30.200.500 đồng (BL 413).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2023/HS-ST ngày 09/5/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Thị Bích D phạm các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Trốn thuế*”.

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 200; điểm b, s Khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị Bích D 14 (Mười bốn) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 06 (S) tháng tù về tội “*Trốn thuế*”. Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là: 14 (Mười bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 25/01/2022.

Phạt bổ sung bị cáo Phạm Thị Bích D 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) đối với tội “*Trốn thuế*”.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần hình phạt đối với bị cáo Huỳnh Bảo T9, về trách nhiệm dân sự, biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, về án phí và thông báo về quyền kháng cáo.

Ngày 22/5/2023, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thu H, bà Đỗ Thị Phương N1, bà Nguyễn Thị Hồng L và bà Nguyễn Thị Tố L1 có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị huỷ án sơ thẩm để điều tra lại, xác định tư cách tham gia tố tụng là người bị hại chứ không phải người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo như trong đơn đã nêu, đề nghị xem xét huỷ án sơ thẩm để điều tra lại, xác định tư cách tham gia tố tụng là người bị hại chứ không phải người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Luật sư Nguyễn Minh T3 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị Thu H đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà Đỗ Thị Phương N1 có ý kiến: đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Thu H và bà Đỗ Thị Phương N1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng trình bày quan điểm: kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thu H, bà Đỗ Thị Phương N1, bà Nguyễn Thị Hồng L và bà Nguyễn Thị Tố L1 là hợp lệ đúng pháp luật được xem xét theo thủ tục phúc thẩm; những người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo đề nghị xem xét huỷ án sơ thẩm, điều tra lại, xác định tư cách tham gia tố tụng là người bị hại chứ không phải người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa hôm nay, qua tranh luận xét thấy việc điều tra là đầy đủ, toàn diện. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tư cách tham gia tố tụng của bà Phạm Thị Thu H, bà Đỗ Thị Phương N1, bà Nguyễn Thị Hồng L và bà Nguyễn Thị Tố L1 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiết nào mới làm thay đổi bản chất vụ án và đường lối xét xử của cấp sơ thẩm. Vì vậy, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thu H, bà Đỗ Thị Phương N1, bà Nguyễn Thị Hồng L và bà Nguyễn Thị Tố L1 về việc các bà đề nghị xem xét huỷ án sơ thẩm, điều tra lại, xác định tư cách tham gia tố tụng là người bị hại chứ không phải người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Phạm Thị Bích D thừa nhận toàn bộ hành vi như án sơ thẩm đã nêu. Xét thấy, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo khác, của những người bị hại; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; những người làm chứng tại cơ quan điều tra và các chứng cứ đã thu thập được. Như vậy, có đủ căn cứ chứng minh kết luận: từ năm 2014 đến tháng 12/2019, do cần tiền để cho vay đáo hạn ngân hàng và mua bán bất động sản, nên Phạm Thị Bích D đã vay tiền của nhiều người để giao dịch. Do hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn không có khả năng chi trả, nên tổng số nợ còn tồn đọng đến tháng 12/2019 là hơn 18.868.500.000đ của trên 50 người, trong đó có các bà Phạm Thị Thu H, Đỗ Thị Phương N1, Nguyễn Thị Hồng L và Nguyễn Thị Tố L1. Lúc nay, D nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của 05 người khác trên địa bàn tỉnh Phú Yên bằng cách đưa ra thông tin gian dối là cần tiền cho vay đáo hạn ngân hàng hoặc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở của người khác làm những người cho vay tiền tin là thật giao tiền cho D vay, nhưng thực chất là chiếm đoạt và trả cho người khác mà không sử dụng đúng mục đích với tổng số tiền 4.220.000.000đ. Ngoài ra bị cáo còn có hành vi khai không đúng sự thật số tiền giao dịch quyền sử dụng đất nhằm mục đích trốn thuế.

[2] Ngoài hành vi chiếm đoạt tổng số tiền 4.220.000.000đ của những bị hại, Phạm Thị Bích D còn vay mượn dẫn đến không có khả năng chi trả cho nhiều người trước tháng 01/2020, trong đó có 04 người là bà Nguyễn Thị Tố L1 400.000.000đ; bà Phạm Thị Thu H, 5.900.000.000đ; bà Nguyễn Thị Hồng L 560.000.000đ và bà Đỗ Thị Phương N1 600.000.000đ. Tuy nhiên những người này D vay mượn và sử dụng tiền đúng mục đích, nên D không bị quy kết có hành vi phạm tội. Các cơ quan tố tụng xác định những người trên tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; không phải bị hại

trong vụ án này, nên không buộc bị cáo bồi thường và dành quyền khởi kiện vụ án dân sự cho những người tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

[3] Với hành vi và hậu quả như trên; toà án cấp sơ thẩm xem xét đánh giá động cơ, mục đích phạm tội; tính chất, mức độ của tội phạm; vai trò, nhân thân và các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ của bị cáo. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 200; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phạm Thị Bích D 14 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 06 tháng tù về tội “*Trốn thuế*”. Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 14 năm 06 tháng tù và buộc bị cáo D trả lại 4.094.088.000đ mà bị cáo đã chiếm đoạt lại cho các bị hại. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo D và những người bị hại không kháng cáo, nhưng có 04 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án kháng cáo yêu cầu xác định tư cách là bị hại và buộc bị cáo phải hoàn trả lại tiền đã chiếm đoạt.

[4] Xét kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thu H, bà Đỗ Thị Phương N1, bà Nguyễn Thị Hồng L và bà Nguyễn Thị Tố L1.

[4.1] Đối với kháng cáo của bà Phạm Thị Thu H: bà H cho rằng ngày 14/1/2020 bị cáo D có viết 02 giấy nhận tiền kiêm xác nhận nợ 6.000.000.000đ, gồm: 01 giấy 5.000.000.000đ và 01 giấy 1.000.000.000đ. Riêng giấy 5.000.000.000đ bà đã khởi kiện buộc bà D phải trả và Bản án số 44/2021/DS-ST ngày 21/5/2021 của TAND thành phố Tuy Hoà đã có hiệu lực pháp luật. Còn giấy 1.000.000.000đ bà chưa khởi kiện, vì xét thấy bà D đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt số tiền trên, nên thuộc vụ án hình sự. Tuy nhiên, Bản án số 23/2023/HS-ST ngày 09/5/2023 của TAND tỉnh Phú Yên cho rằng số tiền này bị cáo D không có hành vi phạm tội, mà thuộc quan hệ vay mượn, từ đó xác định bà với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng; nên bà yêu cầu huỷ án sơ thẩm. HĐXX thấy rằng: tại cơ quan điều tra không có tài liệu chứng minh bị cáo D sử dụng khoản tiền vay 1.000.000.000đ của bà H vào mục đích bất hợp pháp, đồng thời các bên thừa nhận số tiền 1.000.000.000đ bà D đã trả được 100.000.000đ, còn lại 900.000.000đ bà H vẫn yêu cầu bị cáo tiếp tục tính tiền lãi theo quy định. Như vậy có cơ sở khẳng định số tiền 1.000.000.000đ mượn nhiều lần trước đó được viết giấy xác nhận vào ngày 14/02/2020 không quy kết cho hành vi lừa đảo của bị cáo D mà là quan hệ vay mượn, nên cấp sơ thẩm không xác định bà H tham gia tố tụng với tư cách là người bị hại, mà xác định bà H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan là đúng pháp luật.

[4.2] Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng L: bà L cho rằng vào các ngày 02/3/2018, 29/4/2018, 13/4/2019 và tháng 5/2020 bị cáo D có mượn tiền 04 lần là 200.000.000đ, 40.000.000đ, 200.000.000đ và 120.000.000đ. Đến ngày 19/8/2020 D đã viết giấy gộp tất cả 04 lần trên là mượn 560.000.000đ, nhưng không chịu trả cho bà mà trốn vào Thành phố Hồ Chí Minh. Nên hành vi

mượn tiền 03 lần trước năm 2020 của D có dấu hiệu của tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt chiếm đoạt tài sản*” còn việc mượn tiền vào tháng 5/2020 là có dấu hiệu tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm số 23/2023/HS-ST ngày 09/5/2023 của TAND tỉnh Phú Yên cho rằng số tiền này bị cáo D không có hành vi phạm tội, mà thuộc quan hệ vay mượn, từ đó xác định bà với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng; nên bà yêu cầu huỷ án sơ thẩm. HĐXX thấy rằng: tại cơ quan điều tra không có tài liệu chứng minh bị cáo D sử dụng khoản tiền vay 560.000.000đ của bà L vào mục đích bất hợp pháp, đồng thời bà L yêu cầu bị cáo trả lại 560.000.000đ mà không yêu cầu bị cáo D phải trả tiền lãi. Như vậy có cơ sở khẳng định số tiền 560.000.000đ được viết giấy xác nhận vào ngày 19/8/2020 không quy kết cho hành vi lừa đảo của bị cáo D mà là quan hệ vay mượn, nên cấp sơ thẩm không xác định bà L tham gia tố tụng với tư cách là người bị hại, mà xác định bà L tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan là đúng pháp luật.

[4.3] Đối với kháng cáo của bà Đỗ Thị Phương N1: bà N1 cho rằng do quen biết với con dâu của bà là bà Lê Kim N2, nên bà Đỗ Thị Minh T2 là con dâu của bị cáo D có hỏi mượn tiền của bà để đáo hạn ngân hàng; ngày 22/8/2020 con dâu của bị cáo D có viết giấy mượn 300.000.000đ hạn cuối tuần trả, đến ngày 19/9/2020 con dâu của bị cáo D có viết giấy mượn 300.000.000đ hạn khi nào cần báo trước 5-10 ngày sẽ trả. Tổng số tiền trên T2 đã đưa cho D, như vậy đây là sự thông đồng của D và T2 nhằm chiếm đoạt tiền của bà. Tuy nhiên, các cơ quan tố tụng cho rằng số tiền này bà T2 mượn hộ cho D, bà T2 không sử dụng và không biết mục đích chiếm đoạt của D nên không đồng phạm với D, tức là cho bà T2 và bị cáo D không có hành vi phạm tội, mà thuộc quan hệ vay mượn, từ đó Bản án số 23/2023/HS-ST ngày 09/5/2023 của TAND tỉnh Phú Yên xác định bà với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng; nên bà yêu cầu huỷ án sơ thẩm. HĐXX thấy rằng: tại phiên toà hôm nay, bà N1 thừa nhận không quen biết gì với bị cáo D, mà chỉ quen biết với bà T2 con dâu bị cáo D; bản thân bà T2 viết giấy mượn tiền của bà và cho lại mẹ chồng là bị cáo D mượn. Vì vậy việc vay mượn tiền giữa bà N1 với bà T2 không liên quan đến bị cáo D, đồng thời trong giấy mượn tiền bà N1 cũng không yêu cầu bà T2 ghi rõ mục đích vay mượn. Như vậy có cơ sở khẳng định số tiền 600.000.000đ được bà N1 viết giấy mượn vào các ngày 22/8/2020 và 19/9/2020 không quy kết cho hành vi lừa đảo của bị cáo D và truy cứu trách nhiệm hình sự bà Đỗ Thị Minh T2, mà đây là quan hệ vay mượn giữa bà N1 và bà T2, nên cấp sơ thẩm không xác định bà N1 tham gia tố tụng với tư cách là người bị hại, mà xác định bà N1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng pháp luật.

[4.4] Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tố L1: bà L1 cho rằng vào cuối năm 2019 bị cáo D có mượn tiền 02 lần là 400.000.000đ, mà không viết giấy, nhưng không chịu trả cho bà mà trốn vào Thành phố Hồ Chí Minh. Nên hành vi mượn 02 lần trước năm 2020 của D có dấu hiệu của tội “*Lạm dụng tín*

nhệm chiếm đoạt chiếm đoạt tài sản”. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm số 23/2023/HS-ST ngày 09/5/2023 của TAND tỉnh Phú Yên cho rằng số tiền này bị cáo D không có hành vi phạm tội, mà thuộc quan hệ vay mượn, từ đó xác định bà với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng; nên bà yêu cầu huỷ án sơ thẩm. HĐXX thấy rằng: bị cáo D mượn 400.000.000đ của bà Tổ L2 vào cuối năm 2019 với mục đích đáo hạn ngân hàng và mua bán bất động sản, nhưng đến tháng đầu tháng 10/2020 do có nhiều người đòi nợ, nên bị cáo D mới bỏ đi khỏi địa phương, nên hành vi vay mượn tiền của bị cáo trước năm 2020 các cơ quan tố tụng không quy kết cho hành vi “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” của bị cáo D mà là quan hệ vay mượn; đồng thời tại cơ quan điều tra bà Tổ L2 yêu cầu bị cáo D trả lại tiền gốc, không yêu cầu tính lãi; nên cấp sơ thẩm không xác định bà Tổ L2 tham gia tố tụng với tư cách là người bị hại, mà xác định bà Tổ L2 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng pháp luật.

[5] Từ những nhận định trên đây, xét thấy toà án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá chứng cứ toàn diện vụ án, xem xét hành vi vay mượn tiền của bị cáo vào từng thời điểm với ý thức chủ quan của bị cáo về việc sử dụng đúng mục đích hay không, từ đó quy kết trách nhiệm hình sự cho bị cáo như trên là đúng pháp luật. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thu H, bà Đỗ Thị Phương N1, bà Nguyễn Thị Hồng L và bà Nguyễn Thị Tổ L1 kháng cáo với nội dung đề nghị huỷ án sơ thẩm, điều tra lại, xác định tư cách tham gia tố tụng là người bị hại chứ không phải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới làm thay đổi bản chất vụ án và đường lối xét xử của cấp sơ thẩm. Một số giấy nợ mà bị cáo viết mượn sau ngày 01/01/2020 cũng xuất phát từ việc vay mượn trước đó và liên tục kéo dài cho đến sau tháng 01/2023 nên không có cơ sở cho rằng bị cáo có ý thức chiếm đoạt. Đây là quan hệ vay mượn, những người này có quyền khởi kiện vụ án dân sự theo quy định của pháp luật. Do vậy, HĐXX chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và của luật sư; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Tuy kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thu H, bà Đỗ Thị Phương N1, bà Nguyễn Thị Hồng L và bà Nguyễn Thị Tổ L1 không được chấp nhận, nhưng không phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1/ Không chấp nhận kháng cáo những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thu H, bà Đỗ Thị Phương N1, bà Nguyễn Thị Hồng L và bà

Nguyễn Thị Tô L1, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2023/HS-ST ngày 09/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Thị Bích D phạm các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Trốn thuế*”.

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 200; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị Bích D 14 (Mười bốn) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 06 (S) tháng tù về tội “*Trốn thuế*”. Tổng hợp hình phạt của 2 tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là: **14 (Mười bốn) năm 06 (sáu) tháng tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 25/01/2022.

Phạt bổ sung bị cáo Phạm Thị Bích D 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) đối với tội “*Trốn thuế*”.

2/ Án phí phúc thẩm: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án; bà Phạm Thị Thu H, bà Đỗ Thị Phương N1, bà Nguyễn Thị Hồng L và bà Nguyễn Thị Tô L1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3/ Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm về hình phạt, về xử lý vật chứng; trách nhiệm dân sự và án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (30/8/2023).

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT - Công an Phú Yên;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Trại tạm giam CA tỉnh Phú Yên;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường